

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07 /2017/NQ - HĐND

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 4 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 11 /TTr-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Nghị quyết này áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2016-2020 đối với nguồn vốn đầu tư và áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 đối với nguồn vốn sự nghiệp.

Điều 3.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh.

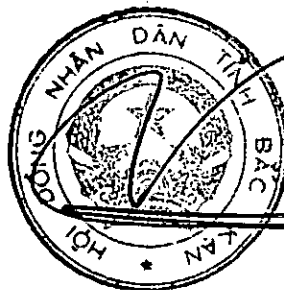
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 11 tháng 4 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 4 năm 2017. / *Ug*

Nơi nhận: *H*

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ban công tác đại biểu (UBTVQH);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBNDTTQ và các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) ủy, HĐND, UBND, UBNDTTQ các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng Tổng hợp;
- Lưu VT, HS *g*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Du

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (đối với nguồn vốn sự nghiệp, áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2017 - 2020). Đồng thời, là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho đơn vị, địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

4. Các dự án, công trình được bố trí vốn phải thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, có đủ thủ tục đầu tư theo quy định, ưu tiên bố trí vốn, thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn vốn đã ứng trước; dự án trọng điểm của tỉnh; các công trình chuyển tiếp của giai đoạn 2011 - 2015 chuyển sang giai đoạn 2016 - 2020; các dự án khởi công mới.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TIÊU CHÍ PHÂN BỐ CHUNG

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn

Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp cho các địa phương gồm 04 nhóm sau đây:

1. Tiêu chí dân số và dân tộc thiểu số.
2. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo.
3. Tiêu chí diện tích đất tự nhiên.
4. Tiêu chí về đơn vị hành chính.

Mục 2

CHƯƠNG TRÌNH 30A

Tiểu mục 1

TIỂU DỰ ÁN 1: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC HUYỆN NGHEÒ

Điều 5. Phạm vi và đối tượng hỗ trợ

1. Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.
2. Các huyện nghèo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Các tiêu chí cụ thể

1. Tiêu chí 1: Dân số và dân tộc thiểu số

a) Dân số

Quy mô dân số	Hệ số
Dưới 5.000 hộ	0,15
Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,17
Từ 10.000 hộ trở lên	0,2

Quy mô dân số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo

tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định 421/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016.

b) Dân tộc thiểu số

	Quy mô dân tộc thiểu số	Hệ số
	Dưới 5.000 hộ	0,15
	Từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,17
	Từ 10.000 hộ trở lên	0,2

Quy mô hộ dân tộc thiểu số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định 421/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016.

2. Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo

a) Tỷ lệ hộ nghèo

	Tỷ lệ hộ nghèo	Hệ số
	Dưới 45%	0,2
	Từ 45% đến dưới 60%	0,22
	Từ 60% trở lên	0,24

b) Quy mô hộ nghèo

	Quy mô hộ nghèo	Hệ số
	Dưới 4.000 hộ	0,2
	Từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,22
	Từ 6.000 hộ trở lên	0,24

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định 421/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016.

3. Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên

	Tổng diện tích đất tự nhiên	Hệ số
	Dưới 50.000 ha	0,1
	Từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha	0,12
	Từ 100.000 ha trở lên	0,14

Diện tích đất tự nhiên của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh tại niên giám thống kê năm 2015.

4. Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính

Đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số
Dưới 10 xã	0,1
Từ 10 xã đến dưới 15 xã	0,12
Từ 15 xã đến dưới 20 xã	0,14
Trên 20 xã	0,16

Đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

Điều 7. Định mức phân bổ

Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng huyện và tổng số điểm các huyện làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trong cân đối, theo các công thức sau:

Tổng số vốn giao cho từng huyện:

$$V_i = \frac{TV}{H} \times H_i$$

Trong đó:

V_i là số kế hoạch vốn phân bổ cho của từng huyện.

TV là tổng kế hoạch vốn chương trình 30a của tỉnh.

H_i là hệ số các tiêu chí của từng huyện (Đối với các huyện 30a $H_i =$ (hệ số dân số và dân tộc thiểu số + hệ số tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo + hệ số tiêu chí diện tích đất tự nhiên + hệ số tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã); đối với các huyện được hưởng chế độ 30a $H_i = 70\% \times$ (hệ số dân số và dân tộc thiểu số + hệ số tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo + hệ số tiêu chí diện tích đất tự nhiên + hệ số tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã).

H là tổng hệ số của tỉnh (tổng hệ số các huyện).

Điều 8. Nguyên tắc áp dụng

1. Số điểm hệ số của từng huyện theo các tiêu chí nêu trên được tính toán cụ thể và được cố định trong cả giai đoạn 2016 - 2020 (hàng năm trong thời kỳ ổn định sẽ không tính lại điểm).

2. Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng huyện nghèo được áp dụng theo tiêu chí và định mức theo nguyên tắc của Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo tại Điều 6 và Điều 7 của quy định này.

Tiểu mục 2

TIỂU DỰ ÁN 3: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHÈO

Điều 9. Phạm vi hỗ trợ

1. Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

2. Các huyện nghèo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 10. Đối tượng hỗ trợ

1. Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

2. Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn.

3. Tổ chức và cá nhân có liên quan.

4. Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

Điều 11. Các tiêu chí và định mức phân bổ

Áp dụng theo tiêu chí và định mức theo nguyên tắc của tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo tại Điều 6 và Điều 7 của Quy định này.

Tiểu mục 3

TIỂU DỰ ÁN 4: HỖ TRỢ LAO ĐỘNG THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐI LÀM VIỆC CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 12. Phạm vi hỗ trợ

1. Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

2. Các huyện nghèo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13. Đối tượng hỗ trợ

Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động cư trú dài hạn trên địa bàn các huyện, nghèo, các xã đặc biệt khó khăn; ưu tiên đối tượng lao động là thanh niên chưa có việc làm, đặc biệt là thanh niên thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

Điều 14. Các tiêu chí cụ thể

1. Tiêu chí 1: Tỷ lệ hộ nghèo

	Tỷ lệ hộ nghèo	Hệ số
	Dưới 45%	0,5
	Từ 45% đến dưới 60%	0,55
	Từ 60% trở lên	0,6

2. Tiêu chí 2: Quy mô hộ nghèo

Quy mô hộ nghèo	Hệ số
Dưới 4.000 hộ	0,5
Từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 hộ trở lên	0,7

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định 421/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016.

Điều 15. Định mức phân bổ

Tổng số vốn giao cho từng huyện:

$$Vi = \frac{TV}{H} \times Hi$$

Trong đó:

Vi là số kế hoạch vốn phân bổ cho của từng huyện.

TV là tổng kế hoạch vốn chương trình 30a và hỗ trợ huyện nghèo khác của tỉnh.

Hi là hệ số các tiêu chí của từng huyện (hệ số tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo + hệ số tiêu chí quy mô hộ nghèo).

H là tổng hệ số của tỉnh (tổng hệ số các huyện).

Mục 3

CHƯƠNG TRÌNH 135

Tiểu mục 1

TIÊU DỰ ÁN 1: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ AN TOÀN KHU, CÁC THÔN, BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Điều 16. Phạm vi và đối tượng hỗ trợ

Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 17. Tiêu chí và hệ số điểm cụ thể

1. Đối với xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu

a) Tiêu chí về xã

Đối với xã	Hệ số
Cứ mỗi xã khu vực III (kể cả là xã ATK) được tính	10
Cứ mỗi xã khu vực II ATK được tính	9
Cứ mỗi xã khu vực I ATK được tính	8

Xã khu vực III, II, xã an toàn khu (ATK) được xác định theo Quyết định của Trung ương về xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi.

b) Tiêu chí về số thôn và thôn đặc biệt khó khăn

	Số thôn và thôn đặc biệt khó khăn	Hệ số
Cứ 1 thôn được tính		1,0
Cứ 1 thôn đặc biệt khó khăn được tính		1,5

Đối với các xã có tổng số thôn và số thôn đặc biệt khó khăn nhiều hơn so với các xã trong huyện thì điểm tiêu chí này không được vượt quá 15 điểm.

c) Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo

	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 20%		5,0
Cứ tăng thêm từ 5% đến 10% được cộng thêm		1,0
Cứ tăng thêm dưới 5% được cộng thêm		0,5

d) Tiêu chí về vị trí địa lý

	Khoảng cách từ xã đến trung tâm huyện	Hệ số
Dưới 15 km		5,0
Cứ tăng thêm từ 5 km đến 10 km được cộng thêm		1,0

Đối với xã có khoảng cách xa trung tâm huyện nhưng gần trung tâm tỉnh thì tính khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm tỉnh.

đ) Tiêu chí về diện tích tự nhiên

	Diện tích tự nhiên	Hệ số
Dưới 4.000 ha		5,0
Cứ tăng thêm 500 ha được cộng thêm		1,0

Đối với xã có diện tích tự nhiên quá lớn so với các xã trong huyện thì điểm tiêu chí này không được vượt quá 10 điểm.

e) Tiêu chí về dân số

	Dân số	Hệ số
Dưới 2.000 người		5,0
Cứ tăng thêm từ 100 người đến 200 người được cộng thêm		1,0

g) Tiêu chí về thực trạng cơ sở hạ tầng: Tính theo 06 loại công trình thiết yếu cứ mỗi loại công trình chưa đạt chuẩn (theo Quyết định số 50/2016 ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020) thì được cộng 2,0 điểm.

2. Đối với thôn đặc biệt khó khăn

a) Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 20%	5,0
Cứ tăng thêm từ 5% đến 10% được cộng thêm	1,0
Cứ tăng thêm dưới 5% được cộng thêm	0,5

b) Tiêu chí về vị trí địa lý

Khoảng cách từ thôn đến trung tâm xã	Hệ số
Dưới 10km	5,0
Cứ tăng thêm từ 2 km được cộng thêm	1,0

Đối với thôn có khoảng cách xa trung tâm xã nhưng gần trung tâm huyện thì tính khoảng cách từ trung tâm thôn đến trung tâm huyện.

Đối với các thôn có cự ly xa hơn so với các thôn trong xã thì điểm tiêu chí này không được vượt quá 15 điểm

c) Tiêu chí về dân số

Dân số	Hệ số
Dưới 200 người	5,0
Cứ tăng thêm dưới 50 người được cộng thêm	0,5
Cứ tăng thêm từ 50 người đến 100 người được cộng thêm	1,0

d) Tiêu chí về thực trạng cơ sở hạ tầng: tính theo 03 loại công trình thiết yếu, cứ mỗi loại công trình chưa đạt chuẩn (theo Quyết định số 50/2016 ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020) thì được cộng 2,0 điểm.

Điều 18. Định mức phân bổ

1. Tổng số vốn giao cho từng xã:

$$Vi(xã) = \frac{TV(xã)}{H(xã)} \times Hi(xã)$$

Trong đó:

Vi(xã) là số kế hoạch vốn phân bổ cho từng xã.

TV(xã) là tổng kế hoạch vốn chương trình 135 cho các xã của tỉnh.

Hi(xã) là hệ số điểm các tiêu chí của từng xã.

H(xã) là tổng số điểm theo tiêu chí xã của tỉnh.

2. Tổng số vốn giao cho từng thôn:

$$Vi \text{ (thôn)} = \frac{TV \text{ (thôn)}}{H \text{ (thôn)}} \times Hi \text{ (thôn)}$$

Trong đó:

Vi (thôn) là số kế hoạch vốn phân bổ cho từng thôn.

TV (thôn) là tổng kế hoạch vốn chương trình 135 cho các thôn của tỉnh.

Hi (thôn) là hệ số điểm các tiêu chí của từng thôn.

H (thôn) là tổng số điểm theo tiêu chí thôn của tỉnh.

Điều 19. Nguyên tắc áp dụng

1. Số điểm của từng xã, thôn theo các tiêu chí nêu trên được tính toán cụ thể, lấy các số liệu hết năm 2015 làm căn cứ tính toán và được cố định trong cả giai đoạn 2016 - 2020 (hàng năm trong thời kỳ ổn định sẽ không tính lại điểm). Chỉ thay đổi, bổ sung khi danh sách số thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định của Trung ương thay đổi.

2. Mỗi một xã không được hỗ trợ quá 04 thôn/năm, do đó đối với các xã có trên 4 thôn đặc biệt khó khăn, địa phương phải xác định danh sách 4 thôn được hỗ trợ trong năm.

3. Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng Chương trình 135 được áp dụng tiêu chí và định mức theo nguyên tắc của Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại Điều 17, Điều 18 của Quy định này.

Tiểu mục 2

TIỂU DỰ ÁN 2: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA MÔ HÌNH SINH KẾ, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ AN TOÀN KHU, CÁC THÔN, BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Điều 20. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ của nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa mô hình sinh kế

1. Phạm vi hỗ trợ: Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Đối tượng hỗ trợ

a) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

b) Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn.

c) Tổ chức và cá nhân có liên quan.

d) Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

Điều 21. Tiêu chí và hệ số điểm cụ thể của nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa mô hình sinh kế

1. Đối với xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu

a) Tiêu chí về xã

Đối với xã	Hệ số
Cứ mỗi xã khu vực III (kể cả xã ATK) được tính	10
Cứ mỗi xã khu vực II ATK được tính	9
Cứ mỗi xã khu vực I ATK được tính	8

Xã khu vực III, II, xã an toàn khu (ATK) được xác định theo Quyết định của Trung ương về xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi.

b) Tiêu chí về số thôn và thôn đặc biệt khó khăn

Số thôn và thôn đặc biệt khó khăn	Hệ số
Cứ 1 thôn được tính	1,0
Cứ 1 thôn đặc biệt khó khăn được tính	1,5

Đối với các xã có tổng số thôn và số thôn đặc biệt khó khăn nhiều hơn so với các xã trong huyện thì điểm tiêu chí này không được vượt quá 15 điểm.

c) Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 20%	5,0
Cứ tăng thêm từ 5% đến 10% được cộng thêm	1,0
Cứ tăng thêm dưới 5% được cộng thêm	0,5

d) Tiêu chí về vị trí địa lý

Khoảng cách từ xã đến trung tâm huyện	Hệ số
Dưới 15km	5,0
Cứ tăng thêm từ 5 km đến 10 km được cộng thêm	1,0

Đối với xã có khoảng cách xa trung tâm huyện nhưng gần trung tâm tỉnh thì tính khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm tỉnh.

đ) Tiêu chí về diện tích tự nhiên

Diện tích tự nhiên	Hệ số
Dưới 4.000 ha	5,0
Cứ tăng thêm 500 ha được cộng thêm	1,0

Đối với xã có diện tích tự nhiên quá lớn so với các xã trong huyện thì điểm tiêu chí này không được vượt quá 10 điểm.

e) Tiêu chí về dân số

Dân số	Hệ số
Dưới 2.000 người	5,0
Cứ tăng thêm từ 100 người đến 200 người được cộng thêm	1,0

g) Tiêu chí về thực trạng cơ sở hạ tầng: tính theo 06 loại công trình thiết yếu cứ mỗi loại công trình chưa đạt chuẩn (theo Quyết định số 50/2016 ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020) thì được cộng 2,0 điểm.

2. Đối với thôn đặc biệt khó khăn

a) Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 20%	5,0
Cứ tăng thêm từ 5% đến 10% được cộng thêm	1,0
Cứ tăng thêm dưới 5% được cộng thêm	0,5

b) Tiêu chí về vị trí địa lý

Khoảng cách từ thôn đến trung tâm xã	Hệ số
Dưới 10 km	5,0
Cứ tăng thêm từ 2 km được cộng thêm	1,0

Đối với thôn có khoảng cách xa trung tâm xã nhưng gần trung tâm huyện thì tính khoảng cách từ trung tâm thôn đến trung tâm huyện.

Đối với các thôn có cự ly xa hơn so với các thôn trong xã thì điểm tiêu chí này không được vượt quá 15 điểm.

c) Tiêu chí về dân số

Dân số	Hệ số
Dưới 200 người	5,0
Cứ tăng thêm dưới 50 người được cộng thêm	0,5
Cứ tăng thêm từ 50 người đến 100 người được cộng thêm	1,0

d) Tiêu chí về thực trạng cơ sở hạ tầng: Tính theo 03 loại công trình thiết yếu, cứ mỗi loại công trình chưa đạt chuẩn (theo Quyết định số 50/2016 ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020) thì được cộng 2,0 điểm.

Điều 22. Định mức phân bổ của nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa mô hình sinh kế

1. Tổng số vốn giao cho từng xã:

$$Vi(xã) = \frac{TV(xã)}{H(xã)} \times Hi(xã)$$

Trong đó:

Vi (xã) là số kế hoạch vốn phân bổ cho từng xã.

TV (xã) là tổng kế hoạch vốn chương trình 135 cho các xã của tỉnh.

Hi (xã) là hệ số điểm các tiêu chí của từng xã.

H (xã) là tổng số điểm theo tiêu chí xã của tỉnh.

2. Tổng số vốn giao cho từng thôn:

$$Vi \text{ (thôn)} = \frac{TV \text{ (thôn)}}{H \text{ (thôn)}} \times Hi \text{ (thôn)}$$

Trong đó:

Vi (thôn) là số kế hoạch vốn phân bổ cho từng thôn.

TV (thôn) là tổng kế hoạch vốn chương trình 135 cho các thôn của tỉnh.

Hi (thôn) là hệ số điểm các tiêu chí của từng thôn.

H (thôn) là tổng số điểm theo tiêu chí thôn của tỉnh.

Điều 23. Điều kiện áp dụng cho nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa mô hình sinh kế

1. Số điểm của từng xã, thôn theo các tiêu chí nêu trên được tính toán cụ thể, và được điều chỉnh theo số liệu hàng năm; đồng thời thay đổi, bổ sung khi danh sách số thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định của Trung ương thay đổi.

2. Mỗi một xã không được hỗ trợ quá 04 thôn, do đó đối với các xã có trên 4 thôn đặc biệt khó khăn, địa phương phải xác định danh sách 4 thôn được hỗ trợ trong năm.

Điều 24. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ của nội dung nhân rộng mô hình giảm nghèo

1. Phạm vi hỗ trợ: Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Đối tượng hỗ trợ

a) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

b) Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn.

c) Tổ chức và cá nhân có liên quan.

d) Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

Điều 25. Các tiêu chí và hệ số cụ thể của nội dung nhân rộng mô hình giảm nghèo

1. Tiêu chí về xã

	Đối với xã	Hệ số (H1)
	Cứ mỗi xã khu vực III (kể cả là xã ATK) được tính	10
	Cứ mỗi xã khu vực II ATK được tính	9
	Cứ mỗi xã khu vực I ATK được tính	8

Xã khu vực III, II, xã an toàn khu (ATK) được xác định theo Quyết định của Trung ương về xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi.

2. Tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn

	Số thôn đặc biệt khó khăn	Hệ số (H2)
	Cứ 01 thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư được tính (không được tính quá 4 thôn trên 1 xã và xã đã tính được hưởng Chương trình 135 thì không được tính thôn đặc biệt khó khăn của xã đó)	1,8

Thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư Chương trình 135 được xác định theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư Chương trình 135.

3. Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo

	Tỷ lệ hộ nghèo của huyện	Hệ số (H3)
	Thấp hơn 0,5 so với tỷ lệ chung của tỉnh ($B < 0,5 * A$)	0
	Cao hơn 0,5 cho đến bằng tỷ lệ chung của tỉnh ($A \geq B \geq 0,5 * A$)	0,01
	Cao hơn tỷ lệ chung cho đến và bằng 1,5 lần tỷ lệ chung của tỉnh ($1,5 * A \geq B > A$)	0,02
	Cao hơn 1,5 lần tỷ lệ chung cho đến bằng 2 lần tỷ lệ chung của tỉnh ($2 * A \geq B > 1,5 * A$)	0,03
	Cao hơn 2 lần tỷ lệ chung cho đến bằng 2,5 lần tỷ lệ chung của tỉnh ($2,5 * A \geq B > 2 * A$)	0,04
	Cao hơn 2,5 lần tỷ lệ chung của tỉnh ($B > 2,5 * A$)	0,05

Trong đó:

A – Tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh

B – Tỷ lệ hộ nghèo của huyện, thành phố

Tỷ lệ hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận

đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định 421/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016.

4. Tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số

Tỷ lệ dân tộc thiểu số	Hệ số (H4)
Dưới 80%	0,03
Từ 80% đến 90%	0,04
Trên 90%	0,05

Điều 26. Định mức phân bổ của nội dung nhân rộng mô hình giảm nghèo

Tổng số vốn giao cho từng huyện, thành phố:

$$V_i = \frac{TV}{H} \times H_i$$

Trong đó:

V_i là số kế hoạch vốn phân bổ cho của từng huyện.

TV là tổng kế hoạch vốn của tỉnh.

H_i là hệ số các tiêu chí của từng huyện; $H_i = (H1 + H2) \times (1 + H1 + H2)$.

H là tổng hệ số của tỉnh.

Điều 27. Nguyên tắc áp dụng của nội dung nhân rộng mô hình giảm nghèo

Số điểm của từng huyện, thành phố chỉ được điều chỉnh thay đổi khi danh sách số thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo Quyết định của Trung ương thay đổi.

Tiểu mục 3

TIÊU DỰ ÁN 3: NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ CƠ SỞ CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ AN TOÀN KHU, CÁC THÔN, BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Điều 28. Phạm vi hỗ trợ

Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 29. Đối tượng hỗ trợ

Cộng đồng, cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các thôn, bản đặc biệt khó khăn:

1. Đối với cộng đồng: Ban Giám sát cộng đồng xã; cán bộ thôn, bản; đại diện cộng đồng; lãnh đạo tổ, nhóm; cán bộ chi hội đoàn thể; cộng tác viên giảm nghèo; các tổ duy tu và bảo dưỡng công trình hạ tầng tại thôn, bản; người có uy tín trong cộng đồng và người dân; ưu tiên người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong hoạt động nâng cao năng lực.

2. Đối với cán bộ cơ sở: tập trung nâng cao năng lực cán bộ xã và thôn, bản về tổ chức thực hiện Chương trình, cán bộ khuyến nông, thú y cấp xã và thôn, bản; ưu tiên cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

Điều 30. Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực giảm nghèo về thông tin khẩn giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và phân bổ cụ thể.

Mục 4

DỰ ÁN 3: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH 30A VÀ CHƯƠNG TRÌNH 135

Điều 32. Phạm vi hỗ trợ

Các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

Điều 33. Đối tượng hỗ trợ

1. Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

2. Nhóm hộ, cộng đồng dân cư.

3. Tổ chức và cá nhân có liên quan.

4. Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

Điều 34. Tiêu chí cụ thể

Tiêu chí tỷ lệ số xã ngoài chương trình 30a và Chương trình 135 của từng huyện.

Điều 35. Định mức phân bổ

Tổng số vốn giao cho từng huyện, thành phố:

$$V_i = \frac{TV}{X} \times X_i$$

Trong đó:

V_i là số kế hoạch vốn phân bổ cho của từng huyện.

TV là tổng kế hoạch vốn của tỉnh.

X_i là số xã ngoài chương trình 30a và Chương trình 135 của từng huyện.

X là tổng xã ngoài chương trình 30a và Chương trình 135 của tỉnh.

Mục 5

DỰ ÁN 4: TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN

Điều 36. Phạm vi hỗ trợ

Các huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi.

Điều 37. Đối tượng hỗ trợ

1. Người dân, cộng đồng dân cư.
2. Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 38. Tiêu chí cụ thể của hoạt động truyền thông về giảm nghèo

1. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo	Hệ số
Dưới 25%	0,5
Từ 25% đến dưới 40%	0,55
Từ 40% trở lên	0,6

2. Tiêu chí quy mô hộ nghèo

Quy mô hộ nghèo	Hệ số
Dưới 3.000 hộ	0,5
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,6
Từ 4.000 hộ trở lên	0,7

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định 421/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016.

3. Tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số
Mỗi xã được tính	0,1

Điều 39. Định mức phân bổ của hoạt động truyền thông về giảm nghèo

Tổng số vốn giao cho từng huyện, thành phố:

$$Vi = \frac{TV - Vt}{H} \times Hi$$

Trong đó:

Vi là số kế hoạch vốn phân bổ cho của từng huyện.

TV là tổng kế hoạch vốn của tỉnh.

Vt là số kế hoạch vốn phân bổ cho đơn vị quản lý chương trình của tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo); $Vt = 50\%TV$.

Hi là hệ số các tiêu chí của từng huyện.

H là tổng hệ số của tỉnh.

Điều 40. Đối với hoạt động giảm nghèo về thông tin

Phân bổ cho đơn vị quản lý chương trình của tỉnh (Sở Thông tin và Truyền thông) triển khai thực hiện.

Mục 6
DỰ ÁN 5: NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 41. Phạm vi hỗ trợ

Các huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi.

Điều 42. Đối tượng hỗ trợ

1. Đối với hoạt động nâng cao năng lực: Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (cán bộ thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín), ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ nữ.

2. Đối với công tác giám sát đánh giá: Cơ quan chủ trì Chương trình các cấp, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần/nội dung trong các dự án thành phần các cấp và các cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá.

3. Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 43. Tiêu chí phân bổ

1. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Hệ số
Dưới 25%	0,5
Từ 25% đến dưới 40%	0,55
Từ 40% trở lên	0,6

2. Tiêu chí quy mô hộ nghèo

Quy mô hộ nghèo	Hệ số
Dưới 4.000 hộ	0,5
Từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 hộ trở lên	0,7

3. Tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số
Mỗi xã được tính	0,1

Điều 44. Định mức phân bổ

Tổng số vốn giao cho từng huyện, thành phố:

$$Vi = \frac{TV - Vt}{H} \times Hi$$

Trong đó:

V_i là số kế hoạch vốn phân bổ cho của từng huyện.

TV là tổng kế hoạch vốn của tỉnh.

V_t là số kế hoạch vốn phân bổ cho đơn vị quản lý chương trình, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần/nội dung trong các dự án thành phần tại tỉnh;
 $V_t = 50\%TV$.

H_i là hệ số các tiêu chí của từng huyện.

H là tổng hệ số của tỉnh.

Chương 3 **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 45. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Nghị quyết này.

1. Chỉ đạo xây dựng phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của tỉnh.

2. Chỉ đạo xây dựng phương án phân bổ vốn sự nghiệp bằng nguồn ngân sách nhà nước hàng năm trong giai đoạn 2017 - 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của tỉnh./

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Du